

Đánh giá tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh tới khả năng thu hút FDI vào các địa phương tại Việt Nam

Nguyễn Quốc Việt*, Chu Thị Nhung,
Trần Thị Giáng Quỳnh, Phạm Thị Hiền

*Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội,
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 15 tháng 3 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 20 tháng 3 năm 2014; chấp nhận đăng ngày 22 tháng 4 năm 2014

Tóm tắt: Chất lượng thể chế thấp trong xếp hạng năng lực cạnh tranh quốc gia cùng với mức phân bổ dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) không đồng đều tại các tỉnh là lý do khiến chúng tôi đánh giá tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh đối với khả năng thu hút FDI vào các địa phương tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế lượng với sự hỗ trợ của phần mềm Stata đã đo lường và chỉ ra rằng thể chế thực thi tại các địa phương có tác động mạnh mẽ đối với khả năng thu hút FDI trong khi những thể chế hỗ trợ lại không có tác động. Những phát hiện này rất hữu ích cho các chính quyền địa phương, đặc biệt là những tỉnh có tiền lệ yếu về thu hút FDI, để từ đó có những chính sách hợp lý cải thiện môi trường thể chế cấp nhằm tăng khả năng thu hút FDI và tăng tính đồng bộ của dòng FDI trong phạm vi cả nước.

Từ khóa: Chất lượng thể chế, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, môi trường đầu tư.

1. Giới thiệu

Hiện nay, doanh nghiệp có vốn FDI ngày càng đóng vai trò quan trọng như bổ sung vốn đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu tạo việc làm, đặc biệt là giúp các nước đang phát triển tiếp nhận chuyển giao công nghệ và học hỏi kỹ thuật quản lý. Việc thu hút FDI được coi là một phần quan trọng trong chiến lược phát triển của nhiều quốc gia. Vì vậy, nghiên cứu về các yếu tố tác động tới FDI nhằm hướng tới tăng khả năng thu hút dòng vốn này ngày càng trở nên cấp thiết.

Có nhiều cách nhìn nhận về các nhân tố thu hút FDI nhưng nhìn chung các nghiên cứu thường tiếp cận dưới hai góc độ là các nhân tố

kinh tế (tiềm năng thị trường, chi phí, động cơ lợi nhuận) và yếu tố thuộc thể chế (tham nhũng, bảo vệ quyền tài sản, hiệu lực thực thi hợp đồng, các chính sách, sự ổn định chính trị). Xét về yếu tố thể chế, Quere và cộng sự (2007) đã nêu ra 3 lý do tại sao chất lượng thể chế lại có thể thu hút FDI [1]. Thứ nhất là, tăng triển vọng năng suất sản xuất, cấu trúc thể chế quản trị tốt có thể thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Thứ hai là, một thể chế yếu kém làm tăng chi phí cho hoạt động đầu tư (ví dụ: trường hợp tham nhũng). Thứ ba là, do chi phí ẩn, đặc biệt FDI là hình thức đầu tư dễ bị tổn thương do tính không chắc chắn xuất phát từ hiệu quả hoạt động của chính phủ thấp, quyền sở hữu và hệ thống thực thi pháp luật yếu hay sự phân biệt giữa các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài trong một môi trường kinh doanh thiếu bình đẳng. Hầu hết các

* Tác giả liên hệ. ĐT: 84-4-37547506 - 310
Email: vietnq@vnu.edu.vn

lý luận và nghiên cứu đều khẳng định, các nước có môi trường thể chế tốt sẽ có khả năng thu hút FDI mạnh hơn [2, 3] và “nước nào có thể chế nhà nước ổn định làm cơ sở tiên liệu tương lai thì nước ấy có mức đầu tư tăng trưởng cao hơn những nước thiếu thể chế như vậy” [4].

Trong thời gian vừa qua, vốn FDI vào Việt Nam có sự phân bổ không đồng đều, chủ yếu tập trung ở một số địa phương như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Bình Dương. Thực tế trên dẫn tới hướng nghiên cứu về tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh tới thu hút FDI vào các địa phương tại Việt Nam. Bài viết này chỉ xem xét những yếu tố thuộc thể chế kinh tế, theo đúng nghĩa hẹp của nó là hệ thống những quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế; bao gồm các yếu tố chủ yếu: các đạo luật, luật lệ, quy định, quy tắc về kinh tế gắn với các chế tài xử lý vi phạm và biện pháp đảm bảo thực thi.

Tiếp cận theo hướng tác động của thể chế tới thu hút FDI vào các địa phương, nhóm tác giả Julian Du, Yi Lu and Zhigang Tao (2007) đã xem xét dữ liệu của 6.288 công ty đa quốc gia của Mỹ đầu tư vào Trung Quốc giai đoạn 1993-2000 và thấy rằng các công ty đa quốc gia Mỹ có xu hướng đầu tư vào các vùng địa phương - nơi bảo vệ tốt quyền sở hữu, quyền thực thi hợp đồng và chính sách chính phủ thông thoáng, ít can thiệp, góp phần tạo nên môi trường kinh doanh tự do, cạnh tranh [5]. Một số nghiên cứu tại Việt Nam đo lường tác động của các yếu tố từ môi trường đầu tư tới luồng FDI tại các tỉnh như: Phạm Hoang (2009) xem xét phân bổ FDI theo tỉnh giai đoạn 1988-1998 [6]. Ông nghiên cứu riêng biệt hai mô hình với vốn FDI cam kết và FDI thực hiện và nhận thấy các yếu tố tiềm năng thị trường, tiền lương (chi phí cho lao động), cơ sở hạ tầng, ưu đãi đầu tư, lực lượng lao động là các yếu tố tác động tới thu hút FDI tại các địa phương. Một vài yếu tố khác như: chất lượng lao động (% số lao động có bằng cấp), số lượng khu công nghiệp cũng được bổ

sung vào nhóm các yếu tố tác động tới luồng vào FDI qua nghiên cứu của Nguyễn Phương Hoa (2002) [7]. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu này, những yếu tố về thể chế cấp địa phương chưa được đưa ra và làm rõ một cách chi tiết. Một số thể chế như tham nhũng, thực thi các quy định, tính minh bạch, giải trình trong quản lý của chính quyền địa phương... chưa được đưa vào phân tích.

Từ những hạn chế đó, mục đích của nghiên cứu này là đánh giá tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh tới thu hút FDI vào các địa phương tại Việt Nam và đưa ra những khuyến nghị chính sách về cải thiện môi trường thể chế địa phương. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh những ưu đãi đầu tư vượt quá quy định bị xóa bỏ (sau khi Quyết định 1387/2005/QĐ-TTg xử lý quy định ưu đãi khuyến khích đầu tư được ban hành), các lãnh đạo tại các địa phương có tiền lệ yếu trong thu hút FDI cần thấu hiểu hơn các biến thể chế địa phương có độ nhạy với FDI, từ đó có sự điều chỉnh đúng hướng trong việc tạo sức hút với các nhà đầu tư nước ngoài, tăng tính đồng bộ của dòng vốn FDI trên phạm vi cả nước.

2. Giả thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Giả thuyết

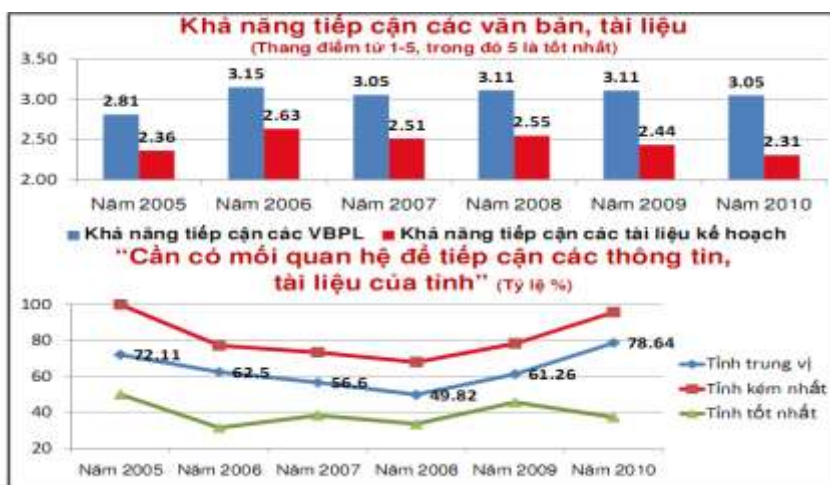
Trước hết, việc đưa ra giả thuyết về tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh tới việc thu hút FDI cần phải dựa trên cơ sở quan sát thực trạng về môi trường thể chế tỉnh. Hiện nay, Việt Nam có tất cả 63 đơn vị hành chính cấp tỉnh, trong đó, có 5 thành phố trực thuộc trung ương... Xem xét chất lượng thể chế cấp tỉnh là xét tới hiệu lực của những luật lệ, quy tắc được áp dụng, thực hiện trên phạm vi một tỉnh cũng như chất lượng của các cơ quan chính quyền thực thi luật và chính sách tại địa phương. Điều tất yếu là các khuôn khổ chính sách này phải nằm trong phạm vi quyền hạn cho phép và dưới

sự giám sát của chính quyền trung ương. Vì vậy, có thể phân tách thể chế địa phương thành hai loại: thể chế thực thi và thể chế hỗ trợ. Cũng có thể nhìn nhận hai loại thể chế này theo cách phân loại thể chế chính thức và phi chính thức. Trong đó, thể chế thực thi (các quy định luật lệ) rõ ràng là thể chế chính thức, còn thể chế hỗ trợ có thể coi là thể chế phi chính thức. Điều này được thể hiện thông qua tính năng động, sáng tạo của từng tỉnh trong áp dụng, thực thi chính sách hỗ trợ, tạo lòng tin cho các nhà đầu tư (những điều này rõ ràng không phải là quy định trong luật).

Để tìm hiểu thực trạng môi trường thể chế tại các tỉnh thành Việt Nam, nghiên cứu tiếp cận các báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Theo các báo cáo PCI, chính quyền trung ương có ban hành các chính sách cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động. Các chính sách này được thực hiện tốt tại cấp địa phương sẽ có tác động khuyến khích đầu tư mạnh mẽ. Những nỗ lực từ chính quyền địa phương đã được ghi nhận thông qua việc tạo một môi trường đầu tư thông thoáng với chi phí thời gian tuân thủ quy định tại hầu hết các tỉnh đã có sự cải thiện đáng kể sau nhiều năm giậm

chân tại chỗ. Tổng thời gian các doanh nghiệp bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính đã giảm (từ 22% năm 2009 xuống còn 15% năm 2010), trong khi thời gian trung bình của mỗi đợt thanh tra giảm xuống từ 8 tiếng còn 5 tiếng vào năm 2010. Việc cải thiện thời gian thực hiện các thủ tục, đặc biệt trong khâu đăng ký kinh doanh có ý nghĩa vô cùng quan trọng, giúp giảm thiểu chi phí giao dịch của doanh nghiệp cũng như xóa bỏ một phần những cản trở khi doanh nghiệp tham gia thị trường, từ đó khuyến khích đầu tư.

Về tính minh bạch trong tiếp cận thông tin, giai đoạn 2005-2008 đạt được một số thành tựu. Tuy nhiên, trong năm 2009 và 2010, chỉ số này có sự đảo chiều. Khả năng tiếp cận các tài liệu kế hoạch của tỉnh và tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng phải có “mối quan hệ” mới tiếp cận được các tài liệu có liên quan đến hoạt động kinh doanh (61,26%) giảm về mức năm 2006 sau khi có những cải thiện liên tục theo thời gian. Vì thế, cách tốt nhất để có được các tài liệu này là các doanh nghiệp thường phải nhờ đến các mối quan hệ thân quen đã xây dựng từ trước cùng với một khoản phí bôi trơn nhất định, mà theo đánh giá của doanh nghiệp thì việc sử dụng mối quan hệ đang tăng lên (năm 2011 tăng 17% so với năm 2009).



Hình 1: Đánh giá tính minh bạch.
 Nguồn: Báo cáo PCI năm 2010 (VCCI).

Thiết chế pháp lý tại các địa phương không tạo được sự tin tưởng đối với các doanh nghiệp. Chỉ có 25% số doanh nghiệp cho biết họ lựa chọn tòa án để giải quyết các tranh chấp phát sinh. Số doanh nghiệp tin tưởng hệ thống giải quyết tố cáo và khiếu nại hành chính khi đồng tình với nhận định “Nếu một cán bộ nhà nước làm sai với quy định của pháp luật thì doanh nghiệp có thể phản ánh lên cấp trên của người đó để giải quyết đúng” cũng chiếm tỉ lệ tương tự.

Thế chế hỗ trợ của chính quyền cấp tỉnh được thể hiện qua tính linh hoạt, nhạy bén trong việc hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân, thúc đẩy đào tạo nghề và phát triển các kỹ năng cho người lao động cùng với những ưu đãi về thuế, đất đai mà đôi khi những ưu đãi này vượt quá quy định. Đây là yếu tố rất quan trọng trong thu hút nguồn vốn FDI. Trước hết, xét về tính năng động của bộ máy chính quyền. Một đội ngũ lãnh đạo tỉnh có những quan chức thiếu năng lực, thiếu linh động có thể khiến các doanh nghiệp khó tiếp cận với việc thực thi chính sách của trung ương. Sự hỗ trợ cho sự phát triển của khu vực tư nhân và hiệu quả hoạt động của cơ quan xúc tiến đầu tư cấp tỉnh trong các dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh cũng sẽ tạo ra các cụm liên kết kinh tế gắn kết hữu cơ khi các doanh nghiệp FDI giống nhau cùng tìm kiếm các nhà cung ứng sản phẩm đầu vào chất lượng cao trong chuỗi sản xuất của họ. Đây cũng là lý do kích thích các nhà đầu tư tập trung vào khu vực này. Bên cạnh đó, những chính sách đào tạo lao động là tối cần thiết nhằm tăng tiềm lực thu hút FDI tại các tỉnh. Các chương trình giáo dục phổ thông, đào tạo nghề và các trung tâm giao dịch việc làm tại địa phương có vai trò lớn. Các địa phương có sự quan tâm phát triển nguồn nhân lực và có chính sách linh hoạt, năng động sẽ trở thành điểm thu hút FDI.

Những thực trạng trên dẫn tới một số giả thuyết về tác động của thể chế cấp tỉnh tới việc thu hút FDI tại các địa phương Việt Nam, đó là: (i) môi trường thể chế tốt tạo động lực thúc đẩy thu hút FDI và (ii) giữa hai loại thể chế, thể chế

thực thi (chính thức) tác động tới thu hút FDI mạnh mẽ hơn các thể chế hỗ trợ (phi chính thức).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Với giả thuyết nêu trên, nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng mô hình kinh tế lượng theo OLS bằng phần mềm Stata để đo lường tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh đến thu hút FDI, đồng thời có thể so sánh được tác động của hai loại thể chế thực thi và hỗ trợ. Tác giả lựa chọn nghiên cứu ước lượng mô hình dựa trên dữ liệu bảng hỗn hợp gồm 20 tỉnh trong giai đoạn 2006-2010 với 2 lý do. Thứ nhất, nghiên cứu đo lường chất lượng thể chế cấp tỉnh muốn có tính khách quan cần xem xét trên diện rộng với số mẫu quan sát đủ lớn, đồng thời cần gắn với yếu tố thời gian (không bỏ qua biến động theo xu hướng thời gian) nhằm đảm bảo tính chính xác của kết quả ước lượng. Vì vậy, việc dùng hồi quy mô hình với bảng dữ liệu hỗn hợp là hoàn toàn phù hợp. Thứ hai, do những số liệu về chất lượng thể chế cấp tỉnh tại Việt Nam không được thống kê đầy đủ nên để đảm bảo tính liên tục của các biến, tối thiểu hóa những ảnh hưởng do thống kê thiếu sót và đồng thời cũng phù hợp với mục đích nghiên cứu (nghiên cứu nhân tố thu hút FDI giai đoạn sau khi những ưu đãi vượt quá quy định tại các tỉnh bị xóa bỏ), số liệu về các biến trong giai đoạn 2006-2009 được sử dụng. Xét trong giai đoạn này, ảnh hưởng của việc sát nhập Hà Tây vào Hà Nội cũng được loại bỏ.

Nghiên cứu lựa chọn mẫu quan sát là 20 tỉnh thành trên cả nước phân theo vùng miền, gồm 4 vùng: các tỉnh trung du và vùng núi phía Bắc (4 tỉnh); Đồng bằng sông Hồng (5 tỉnh); Bắc bộ và duyên hải miền Trung (5 tỉnh); Tây Nguyên (1 tỉnh); Đồng bằng sông Cửu Long (4 tỉnh) và Đông Nam Bộ (4 tỉnh). Tại mỗi khu vực, nhóm lựa chọn đại diện một số tỉnh có PCI theo xếp hạng từ cao xuống thấp tính theo năm 2006 (coi là năm gốc). Việc lựa chọn này đảm bảo được tính đồng bộ, khách quan trong đánh giá.

3. Dữ liệu phân tích và mô hình thực nghiệm

3.1. Dữ liệu

Các dữ liệu sử dụng cho mô hình định lượng có thể phân thành hai nhóm theo biến độc lập và biến giải thích. Trong đó, biến giải thích bao gồm các biến thể hiện chất lượng thể chế cấp tỉnh và biến kiểm soát là các nhân tố ngoài năm ngoài thể chế, thu hút FDI.

Nghiên cứu sử dụng biến phụ thuộc là FDI đăng ký/người của các tỉnh. Trên thực tế, dòng vốn FDI thường có 2 dãy dữ liệu là FDI đăng ký và FDI thực hiện. Mặc dù vốn đầu tư thực hiện phản ánh mức đầu tư thực sự trong một giai đoạn cụ thể, nhưng vốn đăng ký lại là thước đo tốt hơn về phản ứng của các nhà đầu tư trước những thể chế thực thi và hỗ trợ mà các tỉnh áp dụng. Hơn nữa, việc thống kê số liệu FDI thực hiện tại các tỉnh cũng không đầy đủ và đồng bộ. Lựa chọn FDI đăng ký/người mà không phải FDI đăng ký vào các tỉnh nhằm loại trừ ảnh hưởng do sự khác biệt về quy mô dân số tại các tỉnh. Số liệu FDI/người được tính bằng cách thực hiện phép chia tổng FDI đăng ký cho tổng số dân trên địa bàn tỉnh. Các số liệu này được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. FDI đăng ký của từng tỉnh được thu thập từ Niên giám thống kê, còn số liệu về dân số được trích từ cuộc điều tra dân số của Tổng cục Thống kê.

Các chỉ số thành phần trong PCI đã được lựa chọn để phản ánh chất lượng thể chế địa phương. Từ năm 2006, PCI được tính dựa trên 10 yếu tố thành phần và bao trùm 63 tỉnh thành. Năm 2008, 2009, chỉ số này có sự điều chỉnh xuống còn 9 chỉ số thành phần. Nhóm thể chế thực thi bao gồm: chi phí gia nhập, tiếp cận và sử dụng đất đai, tính minh bạch và tiếp cận thông tin, chi phí thời gian thực hiện quy định, chi phí không chính thức (tham

những), và thiết chế pháp lý. Nhóm thể chế hỗ trợ gồm: tính năng động tiên phong của lãnh đạo tỉnh, đào tạo lao động, chính sách phát triển tư nhân (năm 2009, chỉ số này được thay bằng chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp nhưng về cơ bản không có sự khác nhau nhiều). Do các chỉ số này chủ yếu thu thập từ điều tra nhận thức của các doanh nghiệp tư nhân trong từng tỉnh và các cuộc phỏng vấn với bên thứ ba (các ngân hàng thương mại nhà nước và các công ty bất động sản) nên kết quả dữ liệu có tính khách quan.

Ngoài các biến giải thích thể chế, để tăng độ chính xác của mô hình, nghiên cứu sử dụng các biến kiểm soát khác. Tiềm năng phát triển kinh tế của địa phương và sự lựa chọn địa điểm của các nhà đầu tư thể hiện rõ ràng tỉnh nào có tiềm năng phát triển tốt, tỉnh đó có nhiều khả năng thu hút FDI hơn. Do vậy, những chỉ số đánh giá tiềm năng phát triển kinh tế của địa phương phải được đưa làm biến nội sinh. Nghiên cứu sử dụng số liệu về tốc độ phát triển công nghiệp tỉnh và tốc độ phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài để phản ánh tiềm năng phát triển kinh tế của tỉnh.

Ngoài ra, các lý luận cũng chỉ ra rằng cơ sở hạ tầng kỹ thuật tốt sẽ có tác động thu hút các doanh nghiệp thành lập và mở rộng kinh doanh [8]. Có thể hiểu rằng cơ sở hạ tầng của địa phương tốt tương ứng với số lượng các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh đó nhiều hơn. Ngoài ra, dữ liệu tổng số doanh nghiệp cũng phần nào phản ánh các mối liên kết, hiệu ứng lan tỏa, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh. Dữ liệu này cũng được đưa vào là một trong các nhân tố thu hút FDI trong mô hình. Dữ liệu về các biến kiểm soát này được thu thập từ cuộc điều tra doanh nghiệp giai đoạn 2000-2009.

3.2. Mô hình

Mục đích của mô hình là đo lường các tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh đối với thu hút FDI, đồng thời so sánh những tác động

manh yếu khác nhau của thể chế thực thi (chính thức) và thể chế hỗ trợ (phi chính thức). Để làm được điều này, nghiên cứu hồi quy mô hình với các chỉ số thành phần trong PCI và các biến kiểm soát theo dạng:

$$\text{Log}(\text{FDI}_P)_{i,t+k} = \beta_0 + \beta_1 \text{CPGNTT}_{i,t} + \beta_2 \text{TCĐĐ}_{i,t} + \beta_3 \text{TMB}_{i,t} + \beta_4 \text{CPTG}_{i,t} + \beta_5 \text{CPKCT}_{i,t} + \beta_6 \text{TND}_{i,t} + \beta_7 \text{ĐTLĐ}_{i,t} + \beta_8 \text{TCPL}_{i,t} + \beta_9 \text{CSPTKTTN}_{i,t} + \beta_{10} \log(\text{TĐPTCNNN})_{i,t} + \beta_{11} \log(\text{TSDN})_{i,t} + \beta_{12} \log(\text{PTCNT})_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó: k là độ trễ thời gian.

- CPGNTT: chi phí gia nhập thị trường
- TCĐĐ: tiếp cận đất đai
- TMB: tính minh bạch
- CPTG: chi phí thời gian
- CPKCT: chi phí không chính thức
- TND: tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh
- ĐTLĐ: đào tạo lao động
- TCPL: thiết chế pháp lý
- CSPTKTTN: chính sách phát triển kinh tế tư nhân

Mô hình được xây dựng trên cơ sở mô hình của Ali Alsadig (2009) (mô hình SAMA) với i ($i = 1, \dots, 20$) là chỉ số thể hiện số quan sát, t là chỉ số thể hiện thời gian quan sát (từ năm 2006 đến 2009), k là độ trễ về thời gian ($k=1,2$); β_i ($i = 0, \dots, 11$) là các tham số chưa biết cần ước lượng, ε là sai số ngẫu nhiên [9]. Tất cả các biến giải thích được lấy ở thời điểm t , còn biến phụ thuộc lấy ở thời điểm $(t + k)$ để phù hợp với tính trễ về mặt thời gian khi đưa ra quyết định đầu tư ra nước ngoài. Chỉ có biến phụ thuộc và các biến kiểm soát ở dạng logarit.

Ban đầu, nghiên cứu ước lượng mô hình với độ trễ là 1 năm ($k=1$) nhưng kết quả cho thấy các giá trị P-value của các biến đều rất cao và không có tác động đối với FDI (ngoại trừ biến CSPTKTTN). Khi chạy với độ trễ 2 năm ($k=2$), kết quả cho thấy tác động dần thể hiện tốt hơn so với mô hình ban đầu. Trên thực tế, tác động các báo cáo PCI tới quyết định lựa chọn đầu tư là có độ trễ lớn nên báo cáo PCI thường được công bố vào đầu năm sau (chẳng hạn PCI 2010 được công bố vào đầu năm 2011). Các nhà đầu

tư xem xét các báo cáo PCI này, từ đó đưa ra đánh giá về môi trường tỉnh mà họ định đầu tư cũng cần có thời gian. Tổng hợp độ trễ từ khi các nhà đầu tư tiếp xúc được với các báo cáo PCI cho tới khi họ dựa vào đó để đưa ra quyết định chọn tỉnh đầu tư khoảng thời gian 2 năm được xem là hợp lý. Tiếp đó, các biến có dấu sai lệch so với dự kiến không có ý nghĩa thống kê được loại bỏ tới khi đạt được một mô hình cuối tốt nhất, từ mô hình đầu với 13 biến đến mô hình sau cùng rút lại còn 11 biến. Các biến này bao gồm: các chỉ số PCI gắn với chất lượng thực thi thể chế (bảo vệ sở hữu, thực thi hợp đồng) như tiếp cận đất đai, chi phí gia nhập thị trường, tính minh bạch, chi phí thời gian; chống tham nhũng (chi phí không chính thức); thiết chế pháp lý giúp doanh nghiệp giải quyết tranh chấp xảy ra trong quá trình kinh doanh; nhóm thể chế hỗ trợ, khuyến khích thị trường hoạt động; tính năng động của lãnh đạo tỉnh, đào tạo lao động.

4. Những phát hiện và lý giải

Bảng 1: Kết quả chạy mô hình dữ liệu bảng hỗn hợp

Biến GT	Mô hình 1		Mô hình 2		Mô hình 3		Mô hình 4	
	F.logfdi		F2.logfdi		F2.logfdi		F2.logfdi	
	Coefficient	p-value	Coefficient	p-value	coefficient	p-value	coefficient	P value
log_fdi	0.6523862	0.000	0.7843631	0.000	0.8066602	0.000	0.8039855	0.000
log_tdptcnmn	-0.3064316	0.07	-0.59526	0.001	-0.5646011	0.001	-0.55365	0.001
log_ptcnt	-0.0879144	0.658	-0.8603737	0.007	-0.9585708	0.003	-0.9511035	0.003
log_tsdn	-0.1387546	0.532	-0.2066241	0.441	-0.2049505	0.455	-0.2439977	0.333
CPGNNTT	-0.1675681	0.538	-0.2348833	0.441	-0.2035638	0.513	-0.2485781	0.382
TCDD	0.1606815	0.611	0.8091766	0.032	0.9698008	0.01	0.9897494	0.007
TMB	-0.0276639	0.894	0.4009724	0.064	0.4904693	0.023	0.4606575	0.02
CPTG	-0.1599178	0.382	-0.502024	0.02	-0.4650233	0.032	-0.4304198	0.026
CPKCT	-0.3418936	0.256	-1.157171	0.002	-1.346294	0.000	-1.373288	0.000
NDTP	-0.1724384	0.342	-0.1322458	0.487	-0.1669915	0.389	-0.1748289	0.357
DTLD	0.1438156	0.489	-0.1710483	0.495	-0.0977358	0.697		
TCPL	-0.0209699	0.929	-0.0002466	0.999	0.1015866	0.787	0.3483918	0.874
CSPTKTTN	0.3417066	0.021	0.3037307	0.143				
R-squared	0.65		0.83		0.81		0.82	
Adj R-squared	0.55		0.74		0.73		0.74	

Nguồn: Kết quả hồi quy bằng phần mềm Stata.

Kết quả rút ra từ mô hình 4:

Với mức ý nghĩa 5%, kết quả thu được cho thấy: với các biến là chỉ số thành phần của PCI thì nhóm thể chế thực thi có tác động rõ nét tới FDI. Các biến này bao gồm: biến tiếp cận đất đai, tính minh bạch, chi phí thời gian, chi phí không chính thức. Cụ thể như sau:

Dòng vốn FDI bình quân đầu người tăng lên 99% khi chỉ số về tiếp cận đất đai tăng lên 1 điểm và tăng lên 46% khi chỉ số tính minh bạch và tiếp cận thông tin tăng thêm 1 điểm.

Tăng thêm 1 điểm chỉ số chi phí thời gian trong PCI làm cho luồng vốn FDI bình quân đầu người vào các địa phương giảm đi 43% và tăng 1 điểm cho chi phí không chính thức làm cho dòng vốn này bị giảm đi 137%.

4.1. Những phát hiện nổi bật và giải thích

Qua phân tích, kết quả nghiên cứu định lượng đã chỉ ra một số phát hiện nổi bật sau:

Thứ nhất, không phải tất cả các biến thể chế đều tác động tới khả năng thu hút FDI. Tác động của các biến thể chế lên FDI trong giai đoạn 2006-2010 là khác nhau: các loại thể chế thực thi là tính minh bạch (46 điểm phần trăm) và tiếp cận đất đai (99 điểm phần trăm) tác động tích cực đến FDI

Thứ hai, điều đáng ngạc nhiên là xu hướng tác động của hai biến thể chế chi phí thời gian (CPTG), chi phí không chính thức (CPKCT) lại ngược chiều với khả năng thu hút FDI (lần lượt là -0,43 và -1,37).

Thứ ba, các biến thuộc thể chế hỗ trợ từ chính quyền địa phương như: tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, đào tạo lao động và thiết chế pháp lý không ảnh hưởng nhiều đến khả năng thu hút FDI.

4.2. Lý giải kết quả

Lý giải cho những phát hiện nêu trên, nhóm nghiên cứu xin nêu ra một số luận điểm sau:

Thứ nhất, có thể thấy rõ, việc tiếp cận và sử dụng đất đai được cải thiện có tác động cùng chiều tới thu hút FDI bởi các doanh nghiệp sẽ dễ dàng và nhanh chóng tiếp cận được địa bàn kinh doanh và sử dụng đất được bảo vệ sẽ giúp các doanh nghiệp yên tâm định hướng phát triển với các chiến lược lâu dài. Biến tính minh bạch được cải thiện giúp cho các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận với các chính sách phát triển, quy hoạch của tỉnh. Đây là một lợi thế để doanh nghiệp nắm bắt được tình hình và có những chiến lược đầu tư hiệu quả. Kết quả định lượng đã góp phần củng cố thêm những kết luận mang tính lý thuyết đã được trình bày ở phần trước và cũng hoàn toàn phù hợp với những nhận xét trong báo cáo PCI.

Thứ hai, cải thiện chi phí không chính thức không hẳn đã mang lại kết quả tốt là do tác động của biến số này còn phụ thuộc vào lĩnh vực mà FDI đầu tư vào và sự phụ thuộc của nó với tính minh bạch và tiếp cận thông tin tại từng địa phương. Một khi tính minh bạch được cải thiện thì theo đó, những chi phí không chính thức cũng sẽ giảm thiểu.

Thứ ba, kết quả ước lượng cho thấy chất lượng nhóm các thể chế hỗ trợ như chính sách phát triển kinh tế tư nhân, đào tạo lao động và thiết chế pháp lý không ảnh hưởng tới FDI vào các địa phương. Biến đào tạo lao động không có ảnh hưởng đến khả năng thu hút FDI là do hiện nay, FDI đầu tư vào Việt Nam chủ yếu tận dụng lợi thế nguồn nhân lực dồi dào với chi phí rẻ. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI vào Việt Nam phần lớn là có quy mô vừa và nhỏ. Với các doanh nghiệp này, chất lượng lao động cũng chưa ảnh hưởng nhiều đến hoạt động kinh doanh của họ. Các biến thiết chế và chính sách phát triển kinh tế tư nhân cũng không có ý nghĩa quan trọng trong thu hút FDI. Lý do là các doanh nghiệp đánh giá không cao về các thiết chế pháp lý ở tỉnh. Số doanh nghiệp tin tưởng vào thiết chế pháp lý chiếm tỉ lệ rất nhỏ.

Đây là tình trạng chung của cả nước và không có sự khác biệt nhiều giữa các tỉnh.

Một cách nhìn nhận khác, chính sách phát triển kinh tế tư nhân, đào tạo lao động, thiết chế pháp lý trên lý thuyết góp phần thu hút vốn FDI, nhưng thực tế lại không có tác động. Kết quả này cho thấy các nhà đầu tư đến Việt Nam trong thời gian qua chủ yếu là đầu tư ngắn hạn, và vì các yếu tố thuộc ưu đãi đầu tư. Việt Nam chưa chú trọng tới việc phân loại, chọn lọc các nhà đầu tư. Thực tế này đồng nghĩa với việc khâu kiểm duyệt các dự án FDI đầu vào còn chưa hiệu quả, trong khi chất lượng của dòng vốn này mới là điều cần quan tâm. Gợi ý của chúng tôi là Việt Nam cần thu hút các nhà đầu tư FDI dài hạn, sử dụng quy trình công nghệ, quản lý tiên tiến hiện đại thay vì thu hút đầu tư FDI bằng mọi giá như thời gian qua, có vậy, mới có thể hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

5. Kết luận

Vai trò của các dòng vốn đầu tư đối với sự phát triển kinh tế của các địa phương ngày càng được thể hiện một cách rõ rệt. Tuy nhiên, không phải chính sách nào cũng phù hợp và có tác dụng. Trong khi nhiều tỉnh thu hút FDI mạnh mẽ thì một số tỉnh còn yếu trong thu hút dòng vốn này. Nghiên cứu đã cung cấp những thông tin và số liệu nhằm đưa ra một kết luận có ý nghĩa. Chính môi trường thể chế địa phương mà cụ thể là thể chế thực thi bao gồm tính minh bạch, tham nhũng (phí bôi trơn), tiếp cận sử dụng đất có vai trò quan trọng hơn cả đối với việc thu hút FDI. Những biến thể chế hỗ trợ: đào tạo lao động, hỗ trợ doanh nghiệp, tính năng động tiên phong lại ít có tác dụng.

Từ những kết luận này, nghiên cứu đưa ra một vài khuyến nghị cho các địa phương nhằm tăng khả năng thu hút FDI. Tính minh

bach và tiếp cận đất đai có tác động thu hút FDI, nên các tỉnh cần có một cơ chế pháp lý rõ ràng và minh bạch về thông tin liên quan đến những hoạch định chính sách của tỉnh trong việc sử dụng, chuyển đổi khả năng sử dụng đất. Thông tin minh bạch sẽ hạn chế việc đặc lợi rơi vào một nhóm nhà đầu tư, tính cạnh tranh bình đẳng trên thị trường được cải thiện, những khoản bồi trơn sẽ dần mất tác dụng. Doanh nghiệp cũng sẽ không sẵn sàng hỏi lộ để có được những thông tin sẽ được công khai. Đặc biệt, đối với thể chế FDI hiện đại với xu hướng sử dụng công nghệ quản lý ở trình độ cao, những yếu kém từ một thị trường mà tính cạnh tranh và phân phối thông tin kém sẽ là một trở ngại lớn cho hoạt động kinh doanh. Điều này trở thành lực cản của các tỉnh trong thu hút luồng FDI chất lượng cao.

Luồng FDI chất lượng cao sẽ chảy vào nơi mà thể chế có thể hỗ trợ sự hoạt động của thị trường, đảm bảo một môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh với những chính sách ưu đãi phù hợp. Do đó, ngoài việc phải hạn chế các chi phí không chính thức và tăng cường tính minh bạch, các tỉnh cần chú trọng nâng cao hiệu quả của các chính sách phát triển kinh tế tư nhân. Để làm được điều này, cần phải có một bộ máy lãnh đạo tỉnh làm việc hiệu quả: thực hiện các quy định theo đúng pháp luật hiện hành; kiên quyết xử lý những trường hợp cán bộ nhà nước lợi dụng quyền hạn, quy định riêng của địa phương để trục lợi cho bản thân, gây trở ngại cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tỉnh cũng cần nâng cao hơn nữa chất lượng thông tin thị trường; thông tin các đối tác kinh doanh cho các doanh nghiệp; chất lượng các hoạt động xúc tiến xuất khẩu và hội chợ thương mại; chất lượng công nghệ và các dịch vụ liên quan đến công nghệ.

Việc nghiên cứu tầm ảnh hưởng của chất lượng thể chế địa phương trong các giai đoạn sau sẽ là những hướng nghiên cứu có ý nghĩa lớn trong tương lai và đặc biệt là tác động của các thể chế địa phương lên việc giải ngân, thực hiện các dự án FDI. Như phân tích trong nghiên cứu, có thể thấy rằng các yếu tố thuộc thể chế (các chỉ số thành phần của PCI) ảnh hưởng lớn tới quá trình khởi sự của doanh nghiệp hay công đoạn chuyển giao vốn vào sản xuất. Một hướng nghiên cứu được đề xuất nữa là tập trung nghiên cứu sâu hơn về tác động của một biến thể chế nhất định đối với mức thu hút FDI. Chẳng hạn như tác động của chi phí không chính thức tới khả năng thu hút FDI và thực hiện giải ngân số vốn FDI đã được đăng ký của các tỉnh ở Việt Nam với phạm vi toàn bộ các tỉnh trong cả nước chứ không chỉ dừng lại với con số 20 tỉnh, thành phố.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bénassy-Quéré, A., Coupet, M. and Mayer, T., "Institutional Determinants of Foreign Direct Investment". *World Economy*, Vol. 30 (2007), 764.
- [2] Wei, S.-J., & Shleifer, A., "Local Corruption and Global Capital Flows", *Brookings Papers on Economic Activity* (2), (2000), pp. 303-346
- [3] Kinoshita, Y., & Campos, N. F., « Why Does FDI Go Where It Goes? New Evidence from the Transition Economies », *International Monetary Fund*, 2003.
- [4] World Bank, "The State in a Changing World", *World Development Report*, 1997.
- [5] Julian Du, Yi Lu, Zhigang Tab, "Economic Institutions and FDI Location Choice: Evidence from US Multinationals in China", *Journal of Comparative Economics*, Vol. 36, Issue 3 (2007), 412.
- [6] Hoang, P. T., *Assessment of FDI Spillover Effects for the Case of Vietnam: A Survey of Micro-data Analyses*, *Deepening Eastasian Economic Integration* (2009), pp. 473.

- [7] Nguyễn Thị Phương Hoa, *Foreign Direct Investment and its Contributions to Economic Growth and Poverty Reduction in Vietnam (1986-2001)*, Peter Lang, Germany, 2003.
- [8] Nguyễn Mạnh Toàn, “Các nhân tố tác động tới thu hút FDI vào địa phương”, 2010.
- [9] Ali Al Sadig, “The effects of Corruption on FDI Inflows”, *Cato Journal*, Vol. 29, No. 2 (2009) 267.
- [10] <http://www.pcivietnam.org/>
- [11] <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=217>
- [12] <http://www.moit.gov.vn/web/guest/home>
- [13] <http://www.gopfp.gov.vn/web/khach/trangchu>

Assessment of the Impacts of Provincial Institutional Quality on the Attraction of FDI into Vietnamese Provinces

Nguyễn Quốc Việt, Chu Thị Nhường,
Trần Thị Giáng Quỳnh, Phạm Thị Hiền

*VNU University of Economics and Business,
144 Xuân Thủy Str., Cầu Giấy Dist., Hanoi, Vietnam*

Abstract: Low institutional quality in global competitiveness ranking and uneven allocation of FDI inflows in provinces is our reason to assess the impact of provincial institutional quality in the ability to attract FDI. By using econometric models and Stata software, the study measures and indicates that enforcement institutions at the local level have a strong impact on their ability to attract investment flows while the supportive institutions don't. These findings are useful for local governments, especially for provinces whose ability to attract FDI is weak, to have appropriate policies to improve the institutional environment so as to increase their ability to attract FDI as well as the uniformity of FDI inflows in the whole country.

Keywords: Institutional quality, FDI attraction, investment environment.